

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 45



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 18 tháng 01 năm 2018.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Ngọc Lân	Thành viên
	Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Thành viên
	Ông Đinh Văn Thập	Thành viên
	Ông Bùi Tấn Tài	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19/05/2018)
	Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 19/05/2018)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Ngọc Lân	Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Văn Thập	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Dương Thị Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Dân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Đức Liêm	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Số: 300/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần, được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue ink handwritten signature.

Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Minh Anh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1492-2018-137-1

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.898.066.586.770	1.652.866.416.498
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	186.336.871.446	103.977.942.158
1. Tiền	111		112.336.871.446	103.977.942.158
2. Các khoản tương đương tiền	112		74.000.000.000	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		896.187.548.021	800.627.381.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	752.908.623.229	649.415.339.459
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		79.506.278.054	81.719.521.898
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	63.772.646.738	70.773.723.214
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		-	(1.281.203.571)
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	755.793.277.631	716.056.207.902
1. Hàng tồn kho	141		758.472.453.950	718.261.464.058
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.679.176.319)	(2.205.256.156)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		59.748.889.672	32.204.885.438
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	12.098.334.859	15.732.063.351
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45.887.162.291	14.702.012.873
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.10	1.763.392.522	1.770.809.214
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		597.860.136.488	630.403.702.522
I Các khoản phải thu dài hạn	210		23.392.481.961	56.769.114.822
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	23.392.481.961	56.769.114.822
II Tài sản cố định	220		275.667.158.269	269.443.321.464
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	254.495.262.020	244.692.035.196
- Nguyên giá	222		737.988.924.269	717.405.098.456
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(483.493.662.249)	(472.713.063.260)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	21.171.896.249	24.751.286.268
- Nguyên giá	228		42.517.700.032	41.254.610.032
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.345.803.783)	(16.503.323.764)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.220.806.728	20.636.297.712
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.220.806.728	20.636.297.712
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	257.458.937.476	245.895.803.579
1. Đầu tư vào công ty con	251		139.535.268.520	152.908.200.274
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		84.216.920.657	58.861.989.920
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.706.748.299	34.125.613.385
VI Tài sản dài hạn khác	260		40.120.752.054	37.659.164.945
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	40.120.752.054	37.659.164.945
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.495.926.723.258	2.283.270.119.020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		2.157.013.503.605	1.960.866.006.869
I- Nợ ngắn hạn	310		2.066.430.794.038	1.859.708.010.448
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	345.499.611.390	280.376.891.231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.178.541.526	9.699.375.125
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	6.841.248.517	6.287.873.733
4. Phải trả người lao động	314		141.428.086.567	90.327.994.229
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	28.733.732.765	39.966.664.735
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.12	23.145.281.738	12.054.922.758
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	15.468.037.348	21.527.938.855
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	1.475.022.665.226	1.341.689.955.034
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	-	39.860.750.361
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		20.113.588.961	17.915.644.387
II- Nợ dài hạn	330		90.582.709.567	101.157.996.421
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.9	1.464.192.588	1.023.054.500
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.12	25.029.723.468	22.869.583.121
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	3.885.580.092	4.794.960.183
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.14	60.203.213.419	72.470.398.617
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		338.913.219.653	322.404.112.151
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	338.913.219.653	322.404.112.151
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.399.897.713	31.399.897.713
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		125.513.321.940	109.004.214.438
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		63.504.214.438	46.842.496.709
- LNST chưa phân phối kì này	421b		62.009.107.502	62.161.717.729
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.495.926.723.258	2.283.270.119.020

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

Trưởng phòng Kế toán

Tổng Giám đốc

Võ Nguyễn Thùy Dung

Huỳnh Văn Phát



Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	3.603.967.188.954	3.123.967.323.694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	22.944.734.318	12.519.468.292
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	3.581.022.454.636	3.111.447.855.402
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	2.859.335.498.946	2.427.132.305.555
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		721.686.955.690	684.315.549.847
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	64.941.051.413	39.802.025.492
7. Chi phí tài chính	22	5.20	99.002.645.580	37.958.539.184
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>45.027.616.446</i>	<i>27.196.296.899</i>
8. Chi phí bán hàng	24	5.21	337.058.571.723	318.423.145.833
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.22	267.594.364.976	286.281.458.842
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		82.972.424.824	81.454.431.480
11. Thu nhập khác	31	5.23	7.847.032.006	8.045.175.772
12. Chi phí khác	32	5.23	1.140.983.033	963.696.142
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		6.706.048.973	7.081.479.630
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		89.678.473.797	88.535.911.110
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	15.858.107.721	14.533.866.193
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		73.820.366.076	74.002.044.917

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

Trưởng phòng Kế toán

Tổng Giám đốc





Võ Nguyễn Thùy Dung

Huỳnh Văn Phát

Nguyễn Ngọc Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	89.678.473.797	88.535.911.110
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	60.101.748.961	60.059.850.846
- Các khoản dự phòng	3	(40.668.033.769)	1.076.375.413
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(1.731.987.334)	4.420.701
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(28.892.248.095)	(44.875.491.289)
- Chi phí lãi vay	6	45.027.616.446	27.196.296.899
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	123.515.570.006	131.997.363.680
- Biến động các khoản phải thu	9	(96.905.434.303)	(304.764.446.949)
- Biến động hàng tồn kho	10	(40.210.989.892)	(77.557.810.616)
- Biến động các khoản phải trả	11	116.754.951.950	242.964.942
- Biến động chi phí trả trước	12	1.172.141.383	740.401.265
- Tiền lãi vay đã trả	14	(45.027.616.446)	(27.196.296.899)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.020.718.796)	(16.410.622.862)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.613.313.998)	(8.344.639.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.664.589.904	(301.293.086.439)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(54.000.179.444)	(70.388.405.584)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	8.471.598.658	47.833.658.280
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(29.765.820.066)	(13.972.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	20.202.686.169	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.510.734.099	22.978.908.380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.580.980.584)	(13.547.838.924)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.537.852.938.732	2.873.901.912.524
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.417.072.462.549)	(2.456.187.974.110)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(45.500.000.000)	(45.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	75.280.476.183	372.213.938.414
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	81.364.085.503	57.373.013.051
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	103.977.942.158	46.203.334.462
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	994.843.785	401.594.645
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	186.336.871.446	103.977.942.158

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

Trưởng phòng Kế toán

Tổng Giám đốc



Võ Nguyễn Thùy Dung

Huỳnh Văn Phát

Nguyễn Ngọc Lân

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 18 tháng 01 năm 2018.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

Vốn điều lệ là: 182.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	5.040.000	50.400.000.000	27,69%
Các cổ đông khác	13.100.000	131.600.000.000	72,31%
Tổng	18.200.000	182.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 31/12/2018: 5.004 người (31/12/2017 là: 5.185 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;

...

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con	
Công ty Cổ phần May Gia Lai	51,00%
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	55,00%
Công ty Cổ phần May Bình Định	51,84%
Công ty Cổ phần May Đức Linh – Nhà Bè	60,00%
Công ty Cổ phần May Tam Quan	51,00%
Công ty Cổ phần Bất động sản Nhà Bè	51,57%
Công ty Cổ phần May Bình Thuận – Nhà Bè	51,00%
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	82,35%
Công ty Cổ phần May Hậu Giang – Nhà Bè	55,56%
Công ty liên kết	
Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort	45,43%
Công ty CP May 9	26,78%
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Thương mại Nhà Bè	28,58%
Công ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	30,00%
Công ty CP Xây Lắp Công Nghiệp Nhà Bè	29,99%
Công ty CP May Sông Tiền	43,89%
Công ty TNHH May Vinatex Tư Nghĩa	25,00%
Công ty Cổ phần May An Nhơn	45,90%
Công ty Cổ phần May Sóc Trăng – Nhà Bè	36,00%
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	47,50%
Các đơn vị phụ thuộc	
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát	
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc	
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May An Giang	
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum	
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định	
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc	
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội	
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Đà Nẵng	
Chi Nhánh 3 – Tổng công May Nhà Bè – CTCP tại Hà Nội	
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh Hải Phòng	
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh Nam Định	
Văn phòng đại diện Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần tại UK	

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chứng từ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán(Tiếp theo)

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 31/12/2018.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 31/12/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2018 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 07

Tài sản cố định vô hình

	Năm 2018 (Số năm)
Quyền sử dụng đất	50
Nhãn hiệu hàng hóa	10
Bản quyền, bằng sáng chế	10
Công thức pha chế, thiết kế,...	10

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí khuyến mãi, chiết khấu,...

Chi phí nguyên vật liệu: vải chính,...

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3889
GT
BÈ-
TY
ÁN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, kể cả các Công ty con Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.529.982.088	7.891.633.416
Tiền gửi ngân hàng	108.806.889.358	96.086.308.742
Các khoản tương đương tiền (*)	74.000.000.000	-
Tổng	186.336.871.446	103.977.942.158

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu với lãi suất 5,3%/năm.

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	752.908.623.229	649.415.339.459
Motives (Far East) Ltd.	88.854.234.747	28.235.125.479
J.C. Penney Purchasing Corporation	37.368.558.785	38.194.011.787
Arcadia Group Brands Ltd.	36.819.801.811	35.438.604.139
BMB Clothing Group	31.002.645.249	41.026.113.023
Generos De Punto Victrix, S.L.	29.340.037.927	24.262.890.217
Primark Store Ltd	10.568.211.664	30.502.851.190
River Island Clothing Co., Ltd.	24.501.733.850	11.445.596.543
Công ty CP May Gia Phúc	40.623.515.573	26.683.331.045
Công Ty TNHH Tổng Công Ty Dệt May Miền Nam – Vinatex (VSC)	29.250.061.124	57.867.174.827
Công ty CP May Đức Linh	37.117.549.729	-
Phải thu các đối tượng khác	387.462.272.770	355.759.641.209
Tổng	752.908.623.229	649.415.339.459

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.3 Phải thu khác

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	63.772.646.738	-	70.773.723.214	-
- Phải thu bảo hiểm	3.929.335.429	-	3.114.195.227	-
- Ứng tiền đầu tư dự án Sóc Trăng	14.472.300	-	8.008.336.539	-
- Ứng tiền đầu tư dự án Đức Linh 2	847.413.953	-	-	-
- Công ty CP May Hoài Ân	2.020.901.409	-	2.000.000.000	-
- Phải thu tạm ứng	2.189.751.157	-	4.983.945.884	-
- Phải thu các công ty con, liên kết	36.277.133.575	-	27.765.050.741	-
- Phải thu bán nguyên phụ liệu	-	-	1.944.509.732	-
- Phải thu lãi	-	-	3.078.582.192	-
- Ký quỹ ký cược	200.209.750	-	206.220.750	-
- Phải thu khác	17.911.080.332	-	19.672.882.149	-
- Phải thu người lao động	382.348.833	-	-	-
Dài hạn	23.392.481.961	-	56.769.114.822	-
- Ký quỹ ký cược	20.000.000	-	3.608.553.672	-
- Công ty CP May Phù Cát	6.340.275.000	-	6.340.275.000	-
- Mua đất dự án Long Thới	-	-	34.296.286.150	-
- Phải thu các công ty con, liên kết	14.243.212.329	-	12.000.000.000	-
- Đặt cọc thuê mặt bằng	2.785.994.632	-	-	-
- Phải thu khác	3.000.000	-	524.000.000	-
Tổng	87.165.128.699	-	127.542.838.036	-

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	277.133.722	-	48.892.618	-
Nguyên liệu, vật liệu	271.040.761.394	(2.542.359.180)	283.958.158.096	-
Công cụ, dụng cụ	128.333.137	-	1.723.446.437	-
Chi phí SX KDDD	316.393.007.166	-	282.076.937.654	-
Thành phẩm	64.487.921.278		64.199.534.486	(483.098.881)
Hàng hóa	9.341.784.610	(136.817.139)	10.203.082.128	(1.327.544.905)
Hàng gửi bán	96.803.512.643		76.051.412.639	(394.612.370)
Tổng	758.472.453.950	(2.679.176.319)	718.261.464.058	(2.205.256.156)

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.098.334.859	15.732.063.351
Chi phí công cụ dụng cụ	839.393.404	1.413.352.130
Máy móc thiết bị	86.440.758	123.752.795
Chi phí quảng cáo	809.392.635	637.226.281
Chi phí sửa chữa	611.355.625	1.434.168.096
Chi phí thuê mặt bằng	4.839.456.840	5.334.584.957
Chi phí Bảo hiểm	1.901.488.882	2.233.803.198
Chi phí phụ tùng	775.602.687	2.583.395.106
Khác	2.235.204.028	1.971.780.788
b) Dài hạn	40.120.752.054	37.659.164.945
Chi phí thuê đất	15.071.321.044	15.155.559.928
Chi phí công cụ dụng cụ	7.383.152.489	5.549.377.559
Chi phí quảng cáo	203.935.784	485.542.942
Chi phí sửa chữa	10.854.265.219	9.582.003.213
Chi phí phụ tùng	-	1.361.996.696
Máy móc thiết bị	5.767.700.046	5.126.761.558
Khác	840.377.472	397.923.049
Tổng	52.219.086.913	53.391.228.296

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	250.248.509.563	417.081.227.315	37.966.956.352	12.108.405.226	717.405.098.456
Tăng trong năm	4.919.861.528	78.773.889.787	63.773.139.925	291.133.260	147.758.024.500
Mua trong năm	2.000.363.449	43.779.537.688	2.817.831.975	291.020.000	48.888.753.112
Chuyển từ Xây dựng cơ bản	1.932.375.742	18.726.256.726	2.605.194.848	-	23.263.827.316
Tặng khác	76.870.537	1.324.759.417	57.062.310.282	113.260	58.464.053.496
Điều chuyển nội bộ	910.251.800	14.943.335.956	1.287.802.820	-	17.141.390.576
Giảm trong năm	19.239.937.856	91.326.598.230	11.856.671.573	4.750.991.028	127.174.198.687
Thanh lý nhượng bán	-	40.669.050.322	10.554.367.674	32.785.758	51.256.203.754
Giảm khác	18.329.686.056	35.714.211.952	14.501.079	4.718.205.270	58.776.604.357
Điều chuyển nội bộ	910.251.800	14.943.335.956	1.287.802.820	-	17.141.390.576
Số dư tại 31/12/2018	235.928.433.235	404.528.518.872	89.883.424.704	7.648.547.458	737.988.924.269
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	146.882.845.752	294.611.689.224	21.275.555.367	9.942.972.917	472.713.063.260
Tăng trong năm	12.010.950.027	42.389.483.287	55.190.904.975	697.380.742	110.288.719.031
Khấu hao trong năm	11.954.920.428	38.002.041.550	4.674.030.690	628.276.274	55.259.268.942
Điều chuyển nội bộ	-	3.480.077.304	3.821.918	-	3.483.899.222
Tặng khác	56.029.599	907.364.433	50.513.052.367	69.104.468	51.545.550.867
Giảm trong năm	11.307.666.045	74.107.958.043	9.954.715.385	4.137.780.569	99.508.120.042
Thanh lý nhượng bán	-	34.240.699.918	9.892.633.416	32.785.758	44.166.119.092
Điều chuyển nội bộ	-	3.415.209.804	3.821.918	64.867.500	3.483.899.222
Giảm khác	11.307.666.045	36.452.048.321	58.260.051	4.040.127.311	51.858.101.728
Số dư tại 31/12/2018	147.586.129.734	262.893.214.468	66.511.744.957	6.502.573.090	483.493.662.249
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	103.365.663.811	122.469.538.091	16.691.400.985	2.165.432.309	244.692.035.196
Tại ngày 31/12/2018	88.342.303.501	141.635.304.404	23.371.679.747	1.145.974.368	254.495.262.020

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2018: 259.424.750.128 đồng (tại ngày 31/12/2017: 295.675.197.455 đồng).

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Nhãn hiệu, hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2018	10.412.905.271	5.838.965.451	25.002.739.310	41.254.610.032
Tăng trong năm	1.578.713.790	45.482.007	2.887.285.797	4.511.481.594
Mua mới trong năm	-	-	1.263.090.000	1.263.090.000
Phân loại lại	1.578.713.790	45.482.007	1.624.195.797	3.248.391.594
Giảm trong năm	1.578.713.790	45.482.007	1.624.195.797	3.248.391.594
Phân loại lại	1.578.713.790	45.482.007	1.624.195.797	3.248.391.594
Số dư tại 31/12/2018	10.412.905.271	5.838.965.451	26.265.829.310	42.517.700.032
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2018	2.310.305.777	4.899.604.329	9.293.413.658	16.503.323.764
Tăng trong năm	534.116.418	1.112.540.332	4.164.237.872	5.810.894.622
Khấu hao trong năm	375.085.638	671.836.348	3.795.558.033	4.842.480.019
Phân loại lại	159.030.780	440.703.984	368.679.839	968.414.603
Giảm trong năm	147.836.505	527.710.619	292.867.479	968.414.603
Phân loại lại	147.836.505	527.710.619	292.867.479	968.414.603
Số dư tại 31/12/2018	2.696.585.690	5.484.434.042	13.164.784.051	21.345.803.783
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2018	8.102.599.494	939.361.122	15.709.325.652	24.751.286.268
Tại 31/12/2018	7.716.319.581	354.531.409	13.101.045.259	21.171.896.249

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2018: 1.008.444.444 đồng (tại ngày 31/12/2017: 0 đồng).

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Đầu tư tài chính dài hạn

Tên công ty	Tỷ lệ		31/12/2018 (VND)			01/01/2018 (VND)			
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				139.535.268.520	-	-	152.908.200.274	-	-
1 Công ty CP May Bình Thuận - Nhà Bè	51,00%	51,00%	1.275.000	12.750.000.000	-	-	12.750.000.000	-	-
2 Công ty CP May Đà Lạt	55,00%	55,00%	581.765	5.817.648.520	-	-	5.817.648.520	-	-
3 Công ty CP May Bình Định	51,84%	51,84%	1.153.562	11.535.620.000	-	-	11.535.620.000	-	-
4 Công ty CP May An Nhơn	0,00%	0,00%	-	-	-	-	7.650.000.000	-	-
5 Công ty CP Bất động sản Nhà Bè	51,57%	51,57%	1.470.000	14.700.000.000	-	-	16.700.000.000	-	-
6 Công ty CP May Đức Linh - Nhà Bè	60,00%	60,00%	3.000.000	30.000.000.000	-	-	23.222.931.754	-	-
7 Công ty CP May Tam Quan	51,00%	51,00%	1.530.000	15.300.000.000	-	-	15.300.000.000	-	-
8 Công ty CP May Gia Lai	51,00%	51,00%	765.000	7.650.000.000	-	-	7.650.000.000	-	-
9 Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	82,35%	82,35%	1.400.000	14.000.000.000	-	-	7.000.000.000	-	-
10 Công ty CP May Hậu Giang - Nhà Bè	55,56%	55,56%	2.778.200	27.782.000.000	-	-	27.782.000.000	-	-
11 Công ty CP May Gia Phúc	0,00%	0,00%	-	-	-	-	17.500.000.000	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				84.216.920.657	-	-	58.861.989.920	-	-
1 Công ty CP May Phú Thịnh - Nhà Bè	0,00%	0,00%	-	-	-	-	9.223.819.263	-	-
2 Công ty CP May 9	26,78%	26,78%	401.625	5.227.920.657	-	-	3.889.170.657	-	-
3 Công ty CP Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Thương mại Nhà Bè	28,58%	28,58%	6.858	3.429.000.000	-	-	3.429.000.000	-	-
4 Công ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	30,00%	30,00%	150.000	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000	-	-
5 Công ty CP May An Nhơn	45,90%	45,90%	918.000	9.180.000.000	-	-	-	-	-
6 Công ty CP Xây Lắp Công Nghiệp Nhà Bè	29,99%	29,99%	300.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	-	-
7 Công ty CP May Sông Tiền	43,89%	43,89%	1.536.000	15.360.000.000	-	-	15.360.000.000	-	-
8 Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort	45,43%	45,43%	1.440.000	14.400.000.000	-	-	14.400.000.000	-	-
9 Công ty Cổ phần Truyền thông Nhà Bè	0,00%	0,00%	-	-	-	-	560.000.000	-	-
10 Công ty TNHH May Vinatex Tư Nghĩa	25,00%	25,00%	750.000	7.500.000.000	-	-	7.500.000.000	-	-
11 Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	47,50%	950.000	9.500.000.000	-	-	-	-	-
12 Công ty CP May Sóc Trăng - Nhà Bè	36,00%	36,00%	1.512.000	15.120.000.000	-	-	-	-	-

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Tên công ty	Tỷ lệ		31/12/2018 (VND)			01/01/2018 (VND)			
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				33.706.748.299	-	-	34.125.613.385	1.530.000.000	-
Đầu tư trái phiếu				-	-	-	1.530.000.000	1.530.000.000	-
1 Công ty CP May An Nhơn				-	-	-	1.530.000.000	1.530.000.000	-
Đầu tư khác				33.706.748.299	-	-	32.595.613.385	-	-
1 Tổng Công ty May Việt Thắng - Công ty cổ phần	1,86%	1,86%		5.337.100.000	-	-	5.337.100.000	-	-
2 Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Bình Thắng	18,02%	18,02%		5.802.843.385	-	-	5.802.843.385	-	-
3 Công ty CP NPL Dệt May Bình An	6,45%	6,45%		7.161.920.000	-	-	7.161.920.000	-	-
4 Công ty CP Dệt May Liên Phương (tên cũ: BĐS Dệt may Việt Nam)	10,88%	10,88%		3.480.000.000	-	-	3.480.000.000	-	-
5 Công ty CP May 9	0,00%	0,00%		-	-	-	1.338.750.000	-	-
6 Công ty CP Đầu Tư An Phát	5,00%	5,00%		4.225.000.000	-	-	4.225.000.000	-	-
7 Công ty CP Thương Mại Bán Lê Nhà Bè	15,00%	15,00%		5.250.000.000	-	-	5.250.000.000	-	-
8 Công ty CP May Phú Thịnh - Nhà Bè	8,82%	8,82%		2.449.884.914	-	-	-	-	-
Tổng				257.458.937.476	-	-	245.895.803.579	1.530.000.000	-

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Phải trả người bán

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	345.499.611.390	345.499.611.390	280.376.891.231	280.376.891.231
Công ty CP May Bình Thuận - Nhà Bè	12.396.734.274	12.396.734.274	8.481.939.054	8.481.939.054
Công ty CP May Gia Lai	15.760.441.720	15.760.441.720	11.612.883.727	11.612.883.727
Công ty CP May Hậu Giang - Nhà Bè	16.528.525.467	16.528.525.467	9.183.944.951	9.183.944.951
Công ty CP May Phù Cát	13.437.749.135	13.437.749.135	12.010.430.818	12.010.430.818
Công ty CP May Tam Quan	17.372.053.288	17.372.053.288	12.519.303.216	12.519.303.216
Kufner Hong Kong Ltd.	13.352.482.590	13.352.482.590	7.442.729.479	7.442.729.479
Motives (Far East) Ltd.	13.144.406.811	13.144.406.811	7.561.243.477	7.561.243.477
Phải trả các nhà cung cấp khác	243.507.218.105	243.507.218.105	211.564.416.509	211.564.416.509
b) Dài hạn	1.464.192.588	1.464.192.588	1.023.054.500	1.023.054.500
Công ty CP Long Phương Đông	1.464.192.588	1.464.192.588	1.023.054.500	1.023.054.500
Tổng	346.963.803.978	346.963.803.978	281.399.945.731	281.399.945.731

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

	01/01/2018 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2018 VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.150.437.456	39.494.588.499	38.513.770.770	4.131.255.185
Thuế xuất nhập khẩu	9.430.344	4.116.574.665	3.974.475.828	151.529.181
Thuế thu nhập doanh nghiệp	119.737.206	15.858.107.721	15.977.844.927	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.306.732.060	8.631.776.112	8.664.094.091	2.274.414.081
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.300.514.460	3.300.514.460	-
Thuế môn bài	-	44.000.000	44.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	701.536.667	5.044.360.718	5.461.847.315	284.050.070
Tổng	6.287.873.733	76.489.922.175	75.936.547.391	6.841.248.517
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	439.048	439.048
Thuế xuất nhập khẩu	1.726.770.076	1.726.770.076	1.720.079.605	1.720.079.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	42.873.869	42.873.869
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	44.039.138	44.039.138	-	-
Tổng	1.770.809.214	1.770.809.214	1.763.392.522	1.763.392.522

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	28.733.732.765	39.966.664.735
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng	22.090.762.487	16.856.673.709
Chi phí nguyên vật liệu - Vải chính	1.363.354.677	15.653.370.559
Chi phí điện, nước, vận chuyển	4.738.575.604	6.380.608.250
Chi phí phải trả khác	541.039.997	1.076.012.217
Tổng	28.733.732.765	39.966.664.735

5.12 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	23.145.281.738	12.054.922.758
Doanh thu nhận trước	23.145.281.738	12.054.922.758
b) Dài hạn	25.029.723.468	22.869.583.121
Doanh thu nhận trước	25.029.723.468	22.869.583.121
Tổng	48.175.005.206	34.924.505.879

5.13 Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.468.037.348	21.527.938.855
Kinh phí công đoàn	1.377.968.479	2.306.302.267
Bảo hiểm xã hội	549.238.324	942.447.755
Bảo hiểm y tế	2.657.417.760	1.920.452.105
Bảo hiểm thất nghiệp	892.793.111	647.468.034
Phải trả khác	9.990.619.674	15.711.268.694
- Công ty CP May Gia Lai	3.696.897.250	3.761.748.962
- Công ty CP May Bửu Long	1.174.114.171	1.174.114.171
- Công ty CP May Phú Thịnh - Nhà Bè	-	2.000.000.000
- Phải trả khác	5.119.608.253	8.775.405.561
b) Dài hạn	3.885.580.092	4.794.960.183
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật tại		
CCN Tam Quan	1.141.235.092	2.282.470.183
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.744.345.000	2.512.490.000
Tổng	19.353.617.440	26.322.899.038

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.475.022.665.226	1.475.022.665.226	3.550.405.172.741	3.417.072.462.549	1.341.689.955.034	1.341.689.955.034
Vay ngắn hạn	1.441.269.650.435	1.441.269.650.435	3.514.453.998.262	3.381.606.304.483	1.308.421.956.656	1.308.421.956.656
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - VND [1]	613.179.579.862	613.179.579.862	1.293.859.738.730	1.360.100.900.056	679.420.741.188	679.420.741.188
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - USD	130.989.031.890	130.989.031.890	618.425.595.676	487.436.563.786	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 [2]	199.205.402.303	199.205.402.303	757.305.457.065	772.378.584.477	214.278.529.715	214.278.529.715
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	96.104.957.386	96.104.957.386	96.175.005.294	70.047.908	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn [3]	-	-	30.031.540.593	30.957.092.446	925.551.853	925.551.853
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh [4]	46.229.558.646	46.229.558.646	105.531.250.118	119.753.489.915	60.451.798.443	60.451.798.443
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Chợ Lớn	229.383.479.508	229.383.479.508	230.160.774.440	777.294.932	-	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) [5]	31.138.217.727	31.138.217.727	51.214.141.835	28.185.800.531	8.109.876.423	8.109.876.423
Ngân hàng TMCP SCB	16.156.967.332	16.156.967.332	22.312.792.596	6.155.825.264	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn [6]	-	-	230.555.246.134	575.790.705.168	345.235.459.034	345.235.459.034
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn	78.882.455.781	78.882.455.781	78.882.455.781	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	33.753.014.791	33.753.014.791	35.951.174.479	35.466.158.066	33.267.998.378	33.267.998.378
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - USD	17.300.815.185	17.300.815.185	17.585.994.260	19.928.219.075	19.643.040.000	19.643.040.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - VND	2.724.000.000	2.724.000.000	2.724.000.000	4.445.672.000	4.445.672.000	4.445.672.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - USD	9.862.634.276	9.862.634.276	11.057.379.003	9.221.864.501	8.027.119.774	8.027.119.774
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - VND	3.865.565.330	3.865.565.330	4.583.801.216	1.870.402.490	1.152.166.604	1.152.166.604

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2018 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay dài hạn	60.203.213.419	60.203.213.419	23.760.396.382	36.027.581.580	72.470.398.617	72.470.398.617
Từ 12 đến 60 tháng						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - USD [7]	16.031.435.000	16.031.435.000	375.000.000	17.786.750.000	33.443.185.000	33.443.185.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - VND [7]	2.696.000.000	2.696.000.000	-	2.724.000.000	5.420.000.000	5.420.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - USD [8]	13.318.956.490	13.318.956.490	14.091.476.392	4.459.452.577	3.686.932.675	3.686.932.675
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - VND [8]	28.156.821.929	28.156.821.929	9.293.919.990	11.057.379.003	29.920.280.942	29.920.280.942
Tổng	1.535.225.878.645	1.535.225.878.645	3.574.165.569.123	3.453.100.044.129	1.414.160.353.651	1.414.160.353.651

[1] Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0010/1828/C-CTDDN1 ngày 18/01/2018. Hạn mức cho vay, chiết khấu, bảo lãnh, phát hành thư tín dụng, hạn mức khác là: 800.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Biện pháp bảo đảm là không có tài sản đảm bảo.

[2] Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4: Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT908-NHABECO ký ngày 04/05/2018. Hạn mức tín dụng là 600.000.000.000 VND. Thời hạn vay đến 30/04/2019. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm là không có tài sản đảm bảo.

[3] Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 0231-HĐTD.VIB625.17 ngày 10/07/2017. Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 VND. Thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay đáp ứng về nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh ngành dệt may của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm là không có tài sản đảm bảo.

[4] Ngân hàng Far East National Bank, Chi nhánh TP.HCM (sau đổi tên thành Ngân hàng SinoPac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh) Hợp đồng tín dụng số 161026-SDBS1 ký ngày 08/09/2017. Hạn mức tín dụng là 1.000.000 USD. Thời hạn vay đến 31/08/2018. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm là không có tài sản đảm bảo.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

[5] Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam): Thư cấp Hạn mức tín dụng số BFL18-29 ngày 23/04/2018. Hạn mức tín dụng là 5.000.000 USD. Loại tín dụng là bảo lãnh nhận hàng. Thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay Tài trợ vốn lưu động bao gồm nhưng không giới hạn các khoản thanh toán dịch vụ, tiện ích và lương; tài trợ hoạt động xuất nhập khẩu; bảo lãnh nhận hàng. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm là không có tài sản đảm bảo.

[6] Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn: Văn bản bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2017/93189/HĐTD ngày 09/08/2017, hạn mức cấp tín dụng là 400.000.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh, mở L/C, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 09/08/2018. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

[7] Vay dài hạn của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, gồm các Hợp đồng vay số 0004/ĐTDA/14CD ngày 27/02/2014, hạn mức vay không vượt quá 18.072.753.342 VND; Hợp đồng vay số 0031/ĐTDA/14CD ngày 06/10/2014, hạn mức vay 5.690.000 USD. Mục đích vay để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị. Phương thức cho vay từng lần. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, lãi trong hạn ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi chậm trả thì trả lãi theo mức lãi bằng 10%/năm. Hình thức đảm bảo khoản vay bằng hợp đồng thế chấp bằng chính tài sản được hình thành từ vốn vay.

[8] Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam: gồm các Hợp đồng vay số 01/2018-HDDCVDDADDT/NHCT908-NHABECO ngày 04/06/2018, hạn mức vay không vượt quá 32.000.000.000 VND; Hợp đồng vay số 01/2017-HĐCVDADT-SĐBS02/NHCT908-NBC ngày 21/04/2017, hạn mức vay không vượt quá 21.300.000.000 VND; Hợp đồng vay số 02/2017-HĐCVDADT-SĐBS02/NHCT908-NBC ngày 18/09/2017, hạn mức vay không vượt quá 36.000.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lệ theo quy định. Phương thức cho vay từng lần. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, lãi trong hạn ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi chậm trả thì trả lãi theo mức lãi bằng 10%/năm. Hình thức đảm bảo khoản vay bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017-HĐTC MMTB/NHCT908 và cam kết bảo lãnh bằng tài sản.

5.15 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	-	39.860.750.361
Dự phòng quỹ tiền lương	-	39.860.750.361
Tổng	-	39.860.750.361

5.16 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	182.000.000.000	31.399.897.713	92.342.496.709	305.742.394.422
Tăng trong năm	-	-	74.002.044.917	74.002.044.917
Lợi nhuận sau thuế	-	-	74.002.044.917	74.002.044.917
Giảm trong năm	-	-	57.340.327.188	57.340.327.188
Chia cổ tức năm 2017 (*)	-	-	45.500.000.000	45.500.000.000
Quỹ khen thưởng (*)	-	-	8.140.224.940	8.140.224.940
Quỹ phúc lợi (*)	-	-	3.700.102.246	3.700.102.246
Giảm khác	-	-	2	2
Số dư tại 31/12/2017	182.000.000.000	31.399.897.713	109.004.214.438	322.404.112.151
Số dư tại 01/01/2018	182.000.000.000	31.399.897.713	109.004.214.438	322.404.112.151
Tăng trong năm	-	-	73.820.366.076	73.820.366.076
Lợi nhuận sau thuế	-	-	73.820.366.076	73.820.366.076
Giảm trong năm	-	-	57.311.258.574	57.311.258.574
Tạm ứng cổ tức năm 2018	-	-	45.500.000.000	45.500.000.000
Quỹ khen thưởng (**)	-	-	8.120.240.268	8.120.240.268
Quỹ phúc lợi (**)	-	-	3.691.018.304	3.691.018.304
Giảm khác	-	-	2	2
Số dư tại 31/12/2018	182.000.000.000	31.399.897.713	125.513.321.940	338.913.219.653

(*) Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 27/18/HĐQT ngày 21 tháng 05 năm 2018 về việc phân phối lợi nhuận năm 2017.

(**) Theo tờ trình ngày 05 tháng 06 năm 2018 về việc dự kiến phân phối lợi nhuận năm 2018.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	50.400.000.000	27,69%	50.400.000.000	27,69%
Các cổ đông khác	131.600.000.000	72,31%	131.600.000.000	72,31%
Tổng	182.000.000.000	100%	182.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	182.000.000.000	182.000.000.000
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	182.000.000.000	182.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	45.500.000.000	45.500.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

e. Các quỹ doanh nghiệp

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	31.399.897.713	31.399.897.713
Tổng	31.399.897.713	31.399.897.713

5.17 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.603.967.188.954	3.123.967.323.694
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	3.506.870.959.499	3.084.503.197.857
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	8.538.083.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	97.096.229.455	30.926.042.337
Các khoản giảm trừ doanh thu	22.944.734.318	12.519.468.292
Chiết khấu thương mại	2.980.132.976	1.456.279.169
Hàng bán bị trả lại	19.964.601.342	11.063.189.123
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.581.022.454.636	3.111.447.855.402

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	2.821.888.388.581	2.423.890.465.730
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	2.325.331.333
Giá vốn cung cấp dịch vụ	37.447.110.365	916.508.492
Tổng	2.859.335.498.946	2.427.132.305.555

TÔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.112.295.521	3.342.410.428
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.398.438.578	22.709.497.952
Lợi nhuận từ chuyển nhượng vốn	9.096.065.651	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	28.334.251.663	13.750.117.112
Tổng	64.941.051.413	39.802.025.492

5.20 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	45.027.616.446	27.196.296.899
Lỗ chênh lệch tỷ giá	53.866.416.407	10.762.242.285
Chi phí tài chính khác	108.612.727	-
Tổng	99.002.645.580	37.958.539.184

5.21 Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	74.244.196.977	71.206.450.248
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	5.547.622.283	4.100.467.855
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	3.422.994.461	5.390.637.832
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.469.292.691	2.193.960.081
Thuế, phí, lệ phí	147.081.634	114.312.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.724.092.423	210.708.308.660
Chi phí bằng tiền khác	20.503.291.254	24.709.008.360
Tổng	337.058.571.723	318.423.145.833

5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	159.989.092.058	165.917.241.372
Chi phí vật liệu quản lý	14.466.761.848	14.865.807.609
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.752.968.166	6.050.434.447
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.791.090.578	23.203.814.175
Thuế phí và lệ phí	4.501.820.973	3.945.114.576
Chi phí dự phòng	546.709.701	1.578.671.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.949.769.282	37.821.353.612
Chi phí bằng tiền khác	26.596.152.370	32.899.021.665
Tổng	267.594.364.976	286.281.458.842

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.23 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	1.381.513.996	731.296.269
Thu hồi nguyên vật liệu	245.445.601	-
Xử lý chênh lệch gia công	16.504.494	4.742.439
Xử lý công nợ	-	6.283.800.224
Thu nhập do xử lý công nợ	3.546.598	-
Khác	6.200.021.317	1.025.336.840
Tổng	7.847.032.006	8.045.175.772
Chi phí khác		
Các khoản phạt	898.617.605	242.097.960
Khác	242.365.428	721.598.182
Tổng	1.140.983.033	963.696.142
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	6.706.048.973	7.081.479.630

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	89.678.473.797	88.535.911.110
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	12.010.503.385	6.842.917.806
Chi phí không được trừ	2.898.905.717	5.702.724.145
Chi phí khấu hao vượt định mức	805.721.663	893.675.000
Các khoản phạt	898.617.605	242.097.960
Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá	-	4.420.701
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định	7.407.258.400	-
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	22.398.438.578	22.709.497.952
Thu nhập từ nhận cổ tức	22.398.438.578	22.709.497.952
Thu nhập chịu thuế	79.290.538.604	72.669.330.964
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	15.858.107.721	14.533.866.193

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.681.714.467.663	1.341.697.954.131
Chi phí nhân công	766.809.549.337	674.449.225.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.098.946.042	60.368.784.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	923.425.077.967	916.894.586.437
Chi phí khác bằng tiền	32.940.394.636	38.426.359.497
Tổng	3.463.988.435.645	3.031.836.910.229

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch bán hàng trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty CP May Sông Tiền	Công ty liên doanh, liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	18.720.000	28.652.000
		Khác	27.450.000	125.840.852
		Nguyên phụ liệu	37.795.454	23.064.363
		Quần áo	317.486.182	106.456.275
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thương mại Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	149.365.359	64.597.045
		Quần áo	7.727.250	-
		Thiết bị các loại	-	34.016.727
		Tiền thuê nhà	429.922.155	379.782.629
		Khác	126.593.250	18.844.000
Công ty CP May An Nhơn	Công ty liên doanh, liên kết	Khác	18.850.000	37.443.127
Công ty CP Xây lắp CN Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	52.454.101	37.790.042
		Quần áo	24.131.818	35.145.456
		Tiền thuê nhà	352.096.350	359.713.650
		Khác	17.180.000	44.040.419
Công ty CP May Bình Định	Công ty con	Điện, ăn, nước, thuê máy	19.697.184	5.517.850
		Quần, áo	1.376.818	-
		Tiền thuê nhà	287.690.400	264.242.700
		Khác	19.547.511	4.340.909
Công ty CP May Đà Lạt	Công ty con	Điện, ăn, nước, thuê máy	1.071.000	-
		Quần, áo	4.090.900	3.927.264
		Khác	7.785.755	119.282.253
Công ty CP May Gia Lai	Công ty con	Điện, ăn, nước, thuê máy	900.000	1.700.000
		Khác	32.800.000	28.875.000
		Nguyên phụ liệu	324.475.200	285.894.800
		Quần áo	-	1.094.426.995
Công ty CP May Hậu Giang - Nhà Bè	Công ty con	Quần áo	35.289.090	22.985.455
		Thiết bị các loại	-	7.737.025.237
		Nguyên Phụ Liệu	-	34.448.863
		Khác	207.277.333	70.384.424
		Điện, ăn, nước, thuê máy	3.816.000	11.100.000

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch bán hàng trong năm (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty CP May Tam Quan	Công ty con	Điện, ăn, nước, thuê máy	56.736.000	(1.800.000)
		Nguyên phụ liệu	11.311.315	1.157.809
		Tiền thuê nhà	372.418.785	445.283.785
		Khác	24.000.000	(3.098.949)
Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort	Công ty liên doanh, liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	7.437.208	11.528.140
		Tiền thuê nhà khác	11.764.500	39.215.000
Công ty CP May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	Quần áo	15.717.100	91.335.000
		Nguyên phụ liệu khác	432.561.818	1.502.747.177
		Quần áo	-	706.154
Công ty CP May Gia Phúc	Công ty liên doanh, liên kết	Quần áo	48.834.000	37.804.690
		Gia công	18.310.574.893	15.179.868.990
Công ty CP Tư vấn Công Nghệ Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Quần áo	7.130.000	-
		Điện, ăn, nước, thuê máy	8.554.545	166.763
		Tiền thuê nhà	99.949.735	36.293.947
Công ty TNHH May Vinatex Tư Nghĩa	Công ty liên doanh, liên kết	Tiền thuê nhà	599.280.000	299.640.000
		Khác	7.100.000	7.100.000
		Quần áo	7.100.000	7.100.000
Công ty CP May Đức Linh	Công ty con	Quần áo	16.123.636	23.270.455
		Quần áo	7.929.259	990.909
		Nguyên Phụ Liệu	112.736.086	-
		Khác	202.809.850	240.983.142
		Thiết bị các loại	9.740.406.105	24.812.271.421
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	Điện, ăn, nước, thuê máy	15.431.343	-
		Điện, ăn, nước, thuê máy	1.800.000.000	-
Công ty CP May Phú Thịnh - Nhà Bè	Đầu tư khác	Khác	4.409.091	-
		Khác	4.080.000	7.550.000
CN Công Ty CP May Sông Tiền - XN May An Giang	Công ty liên doanh, liên kết	Quần áo	138.000.000	-
		Điện, ăn, nước, thuê máy	41.090.000	-
		Khác	3.340.000	-

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch mua hàng trong năm**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty CP May An Nhơn	Công ty liên doanh, liên kết	Gia công quần áo	8.905.848.274	15.558.339.844
Công ty CP May Gia Lai	Công ty con	Gia công quần áo	84.611.635.407	72.963.657.386
Công ty CP May Bình Định	Công ty con	Gia công quần áo	20.753.869.940	29.571.047.064
Công ty CP May Bình Thuận-Nhà Bè	Công ty con	Gia công quần áo	30.510.282.204	27.015.132.163
		Hoa hồng đại lý	125.813.999	105.899.045
Công ty CP May Đà Lạt	Công ty con	Gia công quần áo	50.334.759.539	45.928.166.580
		Khác	36.708.000	-
Công ty CP May Sông Tiền	Công ty liên doanh, liên kết	Gia công quần áo	1.062.714.147	9.114.588.723
Công ty CP May Tam Quan	Công ty con	Gia công quần áo	85.933.655.769	89.704.965.663
		Vận chuyển	37.989.091	-
		Khác	18.250.000	3.000.000
Công ty CP May Hậu Giang - Nhà Bè	Công ty con	Gia công quần áo	90.111.466.728	72.208.642.515
		Khác	48.646.885	-
Công ty CP May Gia Phúc	Công ty liên doanh, liên kết	Gia công	-	3.654.733.676
		khác	-	242.453.046
		Thiết bị các loại	-	18.715.705.995
Công ty CP May Đức Linh - Nhà Bè	Công ty con	Gia công quần áo	70.980.671.778	10.650.700.432
		Phí vận chuyển	18.181.818	-
Công Ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè	Công ty con	Gia công quần áo	161.545.801	-
Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort	Công ty liên doanh, liên kết	Công cụ dụng cụ	12.350.000	254.158.065
		Khác	1.365.770.462	1.674.132.079
		Phụ tùng	46.929.992	579.115.900
		Quảng cáo	2.270.000	327.381.333
		Sửa chữa	-	382.456.523
		Văn phòng phẩm	17.800.000	-
		Phí vận chuyển	691.322.500	2.383.400

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch mua hàng trong năm (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty CP Tư vấn Công Nghệ NB	Công ty liên doanh, liên kết	Văn phòng phẩm	9.700.000	14.022.000
		Dịch vụ bảo trì	5.800.000	1.600.000
		Khác	9.540.000	47.850.000
		Sửa chữa	11.100.000	13.300.000
Công ty CP Xây Lắp CN Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Thiết bị các loại	18.469.532.000	36.345.919.770
		Sửa chữa	81.758.408	12.135.501.607
		Thiết bị các loại	3.073.963.475	5.843.269.926
Công ty CP May Phú Thịnh-Nhà Bè	Đầu tư khác	Khác	3.214.602.100	535.547.356
		May gia công	-	1.097.110.383
		Công cụ dụng cụ	-	46.200.000
Công Ty CP Đầu Tư & Phát triển DVTM Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Thiết bị các loại	450.000.000	3.200.000
		Phí vận chuyển	52.468.382.064	48.222.390.850
CN Công Ty CP May Sông Tiền - XN May An Giang	Công ty liên doanh, liên kết	Khác	144.502.942.927	101.621.323.096
		Gia công	1.949.734.731	-

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên có liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP May Gia Phúc	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khách hàng	40.623.515.573	26.683.331.045
Công ty CP May Gia Lai	Công ty con	Phải thu khách hàng	4.605.082.847	60.517.233.842
Công ty CP May Tam Quan	Công ty con	Phải thu khách hàng	-	715.171.906
Công ty CP May Bình Định	Công ty con	Phải thu khách hàng	79.748.460	-
Công ty CP Xây lắp CN Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khách hàng	32.549.000	45.734.425
Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khách hàng	-	43.136.500
Công ty CP Đầu Tư & PT DVTM Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khách hàng	137.088.770	93.577.193
Công ty CP May Sông Tiền	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khách hàng	-	5.484.800
Công ty CP May Hậu Giang - Nhà Bè	Công ty con	Phải thu khách hàng	5.277.447.834	7.390.169.860
Công ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khách hàng	54.934.000	54.934.000
Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè	Công ty con	Phải thu khách hàng	1.984.850.000	17.965.364.470
Công ty CP May Đức Linh - Nhà Bè	Công ty con	Phải thu khách hàng	37.117.549.729	-
Công ty CP May An Nhơn	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khách hàng	37.317.280	-

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP May Tam Quan	Công ty con	Phải thu khác	717.335.106	-
Công ty CP May An Nhơn	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khác	916.360.718	916.360.718
Công ty CP May Bình Định	Công ty con	Phải thu khác	424.267.523	403.310.873
Công ty CP May Gia Phúc	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khác	28.035.602.739	20.519.191.781
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	Phải thu khác	18.337.112.329	19.428.576.799
Công ty CP May Hậu Giang	Công ty con	Phải thu khác	1.799.423.636	-
Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort	Công ty liên doanh, liên kết	Phải trả khác	192.572.430	-
Công ty CP Xây lắp Công Nghiệp Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khác	12.767.377	-
Công ty CP Thương Mại Bán Lẻ Nhà Bè	Đầu tư khác	Phải thu khác	26.215.377	-
Công ty CP May Đức Linh - Nhà Bè	Công ty con	Phải thu khác	105.186.849	-
Công ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khác	14.871.611	-



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên có liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	Phải trả người bán	12.586.811.614	8.481.939.054
Công ty CP May Đà Lạt	Công ty con	Phải trả người bán	4.791.776.122	6.087.164.354
Công ty CP May An Nhơn	Công ty liên doanh, liên kết	Phải trả người bán	4.567.334.853	3.640.723.706
Công ty CP May Bình Định	Công ty con	Phải trả người bán	9.610.208.847	4.573.178.163
Công ty CP May Gia Lai	Công ty con	Phải trả người bán	15.760.441.720	11.612.883.727
Công ty CP May Tam Quan	Công ty con	Phải trả người bán	17.372.053.288	12.519.303.216
Công ty CP May Gia Phúc	Công ty liên doanh, liên kết	Phải trả người bán	-	6.211.407.859
Công ty CP May Hậu Giang - Nhà Bè	Công ty con	Phải trả người bán	16.528.525.467	9.183.944.951
Công ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Phải trả người bán	3.549.059.250	-
Công ty CP Xây Lắp Công Nghiệp Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Phải trả người bán	510.103.550	-
Công ty CP May Sông Tiền	Công ty liên doanh, liên kết	Phải trả người bán	3.422.124	1.678.693.895
Công ty TNHH May Vinatex Tư Nghĩa	Công ty liên doanh, liên kết	Phải trả người bán	344.990	344.990
Công ty CP May Đức Linh - Nhà Bè	Công ty con	Phải trả người bán	2.897.830.638	9.173.315.480
Công ty CP May Gia Lai	Công ty con	Phải trả khác	-	521.000.000
Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort	Công ty liên doanh, liên kết	Phải trả người bán	53.211.206	-
Công ty CP May Gia Phúc	Công ty liên doanh, liên kết	Trả trước cho người bán	5.334.240.606	5.334.240.606
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	Trả trước cho người bán	16.665.565.834	11.800.000.000
Công ty CP Đầu Tư & PT DVTM Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Trả trước cho người bán	-	25.000.000
Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort	Công ty liên doanh, liên kết	Trả trước cho người bán	-	160.213.485
Công ty CP May Gia Lai	Công ty con	Người mua trả tiền trước	-	3.761.748.962
Công ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Người mua trả tiền trước	-	222.000.000
Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort	Công ty liên doanh, liên kết	Người mua trả tiền trước	-	28.691.998
Công ty CP May Sông Tiền	Công ty liên doanh, liên kết	Người mua trả tiền trước	291.973.292	-
Công ty CP May Tam Quan	Công ty con	Người mua trả tiền trước	163	-

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	186.336.871.446	103.977.942.158
Phải thu khách hàng và phải thu khác	787.363.654.867	732.209.180.870
Đầu tư tài chính dài hạn	33.706.748.299	34.125.613.385
Tổng	1.007.407.274.612	870.312.736.413
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.535.225.878.645	1.414.160.353.651
Phải trả người bán và phải trả khác	366.317.421.418	307.722.844.769
Chi phí phải trả	28.733.732.765	39.966.664.735
Tổng	1.930.277.032.828	1.761.849.863.155

Các loại công cụ tài chính

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, Tổng Công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, Công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm mở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

Tại 31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	360.967.648.738	5.349.772.680,00	366.317.421.418
Chi phí phải trả	28.733.732.765	-	28.733.732.765
Các khoản vay	1.475.022.665.226	60.203.213.419	1.535.225.878.645
Tổng	1.864.724.046.729	65.552.986.099	1.930.277.032.828
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	301.904.830.086	5.818.014.683	307.722.844.769
Chi phí phải trả	39.966.664.735	-	39.966.664.735
Các khoản vay	1.341.689.955.034	72.470.398.617	1.414.160.353.651
Tổng	1.683.561.449.855	78.288.413.300	1.761.849.863.155

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	186.336.871.446	-	186.336.871.446
Phải thu khách hàng và phải thu khác	778.214.385.235	9.149.269.632	787.363.654.867
Đầu tư tài chính khác	-	33.706.748.299	33.706.748.299
Tổng	964.551.256.681	42.856.017.931	1.007.407.274.612
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.977.942.158	-	103.977.942.158
Phải thu khách hàng và phải thu khác	687.440.066.048	44.769.114.822	732.209.180.870
Đầu tư tài chính khác	-	34.125.613.385	34.125.613.385
Tổng	791.418.008.206	78.894.728.207	870.312.736.413

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

Trưởng phòng Kế toán

Tổng Giám đốc



Võ Nguyễn Thùy Dung

Huỳnh Văn Phát

Nguyễn Ngọc Lân

